

PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NGHỀ LƯỚI KÉO ĐÔI XA BỜ Ở TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Thanh Long

Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 31/05/2016

Ngày chấp nhận: 23/12/2016

Title:

Analyzing the financial performance of the offshore pair trawlers in Kien Giang province

Từ khóa:

Khai thác thủy sản, lưới kéo đôi xa bờ, hiệu quả tài chính, Kiên Giang

Keywords:

Fishing, offshore pair trawlers, financial performance, Kien Giang

ABSTRACT

Study on the financial performance of offshore pair trawlers was conducted from January to May 2016 in Rach Gia city, Ha Tien town and Kien Luong district of Kien Giang Province. It was interviewed with 32 households operating offshore pair trawlers with main contents such as number of boats, fishing crops, fishing grounds, main exploited species, yield and financial performance. Results showed that offshore pair trawlers of Kien Giang province has about 2.653 boats, accounting for 23.2% of total fishing boats in Kien Giang province. The main vessel has average capacity of 1.072 CV/vessel and average tonnage of 155 tons/vessel. Auxiliary vessel has average capacity of 625 CV/vessel and average tonnage of 103.44 tons/vessel. The average of yield was 2,017 tons/year, in which the ratio of trash fish was 40.3%. The total average cost of a fishing trip was 3,007 million VND and net return was 2,627 million VND/trip, cost benefit ratio was 0.87. No pair trawler fisherman was any losses. Difficulties of offshore pair trawlers were the high initial investment cost, instable consumer product market, number of fishing vessels increased and lack of product preservation techniques.

TÓM TẮT

Nghiên cứu hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đôi xa bờ được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 5/2016 ở thành phố Rạch Giá, thị xã Hà Tiên và huyện Kiên Lương của tỉnh Kiên Giang. Đề tài đã tiến hành phỏng vấn 32 hộ ngư dân làm nghề lưới kéo đôi xa bờ với nội dung về số tàu thuyền, ngư trường, mùa vụ khai thác, những loài khai thác chính, sản lượng khai thác và hiệu quả tài chính. Kết quả cho thấy nghề lưới kéo đôi xa bờ của tỉnh Kiên Giang có 2.653 chiếc, chiếm 23,2% tổng số tàu khai thác thủy sản của tỉnh Kiên Giang. Tàu chính có công suất trung bình là 1.072 CV/tàu và trọng tải trung bình 155 tấn/tàu. Tàu phụ với công suất trung bình là 625 CV và trọng tải trung bình là 103 tấn/tàu. Sản lượng khai thác trung bình là 2.017 tấn/năm, trong đó tỉ lệ cá tạp là 40,3%. Tổng chi phí trung bình của một chuyến biển là 3.007 triệu đồng và lợi nhuận trung bình là 2.627 triệu đồng/chuyến biển, với tỉ suất lợi nhuận là 0,87. Không có hộ ngư dân làm nghề lưới kéo đôi xa bờ nào bị thua lỗ. Khó khăn chung hiện nay của nghề lưới kéo đôi xa bờ là chi phí đầu tư ban đầu khá cao, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, số tàu khai thác thủy sản nhiều và thiếu kỹ thuật bảo quản sản phẩm.

Trích dẫn: Nguyễn Thanh Long, 2016. Phân tích hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 47b: 71-78.

1 GIỚI THIỆU

Việt Nam có đường bờ biển dài 3.260 km, 12 đầm phá, eo biển và vịnh, 112 cửa sông và hàng ngàn đảo lớn nhỏ trải dọc bờ biển cùng hệ thống sông ngòi chằng chịt và hồ chứa tạo nên tiềm năng lớn về khai thác thủy sản (KTTS). Tổng sản lượng KTTS cả năm 2014 đạt 2.918 ngàn tấn, tăng 4,1% so với năm 2013 (Tổng cục Thống kê, 2014).

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với bờ biển dài trên 780 km chiếm 23% chiều dài bờ biển cả nước, vùng kinh tế đặc quyền khoảng 297.000 km², giáp biển Đông và Vịnh Thái Lan, vùng thềm lục địa có thể mạnh về thủy sản với trữ lượng thủy sản ước tính trên 2 triệu tấn và khả năng khai thác khoảng 830.000 tấn/năm, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế biển (Lê Văn Ninh, 2006). ĐBSCL có sản lượng khai thác (SLKT) thủy sản dẫn đầu cả nước với sản lượng năm 2014 là 1.217 nghìn tấn chiếm 41,7% sản lượng thủy sản khai thác của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2015).

Kiên Giang nằm ở phía Tây Nam của ĐBSCL, là một trong các tỉnh ven biển có tiềm năng lớn về thủy sản, đường bờ biển dài 200 km với ngư trường khai thác thủy sản rộng 63.290 km². Kiên Giang có 143 hòn đảo, với 105 hòn đảo nổi lớn, nhỏ với các hệ sinh thái đặc trưng là rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển... trong đó có 43 hòn đảo có dân cư sinh sống; nhiều cửa sông, kênh rạch đổ ra biển, tạo nguồn thức ăn tự nhiên phong phú cung cấp cho các loài hải sản cư trú và sinh sản, là ngư trường khai thác trọng điểm của cả nước.

Hiện nay, các hoạt động thủy sản của tỉnh đa dạng và biến đổi phức tạp, phần lớn là tự phát nhằm đáp ứng nhu cầu sống của người dân trong tỉnh. Do vậy, cường lực khai thác đã không ngừng tăng lên dẫn đến nguồn lợi thủy sản ngày càng giảm mạnh và có nguy cơ bị cạn kiệt. Nhằm góp phần quản lý các hoạt động khai thác, nhất là nghề lưới kéo đôi xa bờ đề tài "Phân tích hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang" đã được thực hiện.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thời gian thực hiện: Đề tài được thực hiện từ tháng 1 – 5/2016.

Địa điểm thực hiện: tại thành phố Rạch Giá, huyện Kiên Lương và thị xã Hà Tiên của tỉnh Kiên Giang.

Số liệu thứ cấp được tổng hợp từ các báo cáo của Sở NN&PTNT tỉnh Kiên Giang, Chi cục KT&BVNLTS. Các nghiên cứu có liên quan, Tạp

chí chuyên ngành, bài báo và các website chuyên ngành.

Nghiên cứu đã phỏng vấn trực tiếp 32 hộ làm nghề lưới kéo đôi xa bờ. Tàu lưới kéo đôi có công suất lớn hơn 90 CV mỗi tàu được lựa chọn để phỏng vấn. Tàu lưới kéo đôi tập trung nhiều ở thành phố Rạch Giá, kể đến là huyện Kiên Lương và thị xã Hà Tiên. Do giới hạn kinh phí nên đề tài chọn số mẫu phỏng vấn trên 30 mẫu (32 mẫu) để có ý nghĩa thống kê. Cụ thể tại thành phố Rạch Giá thu 15 mẫu, tại Kiên Lương thu 8 mẫu và tại Hà Tiên thu 7 mẫu. Nội dung bảng câu hỏi soạn sẵn gồm những thông tin như:

- Thông tin chung bảng câu hỏi: ngày, giờ phỏng vấn, địa điểm phỏng vấn.
- Những thông tin chung về chủ tàu và tài công: họ tên, nơi cư trú, điện thoại, trình độ học vấn, năm sinh, số người tham gia khai thác, số người trong gia đình hoạt động khai thác, số năm hoạt động KTTS nghề lưới kéo.
- Hiện trạng khai thác của nghề lưới kéo (tàu thuyền, ngư cụ, ngư trường, mùa vụ, thời gian, lực lượng lao động). Những loài khai thác (loài khai thác chủ yếu, SLKT/năm, chuyển biển, ngày).
- Đánh giá hiệu quả tài chính (chi phí, doanh thu, lợi nhuận).
- Thuận lợi và khó khăn của nghề khai thác xa bờ.

Số liệu phỏng vấn được kiểm tra và nhập vào máy tính. Phần mềm Excel được sử dụng để nhập và phân tích số liệu. Các số liệu được thể hiện thống kê mô tả, tần số xuất hiện, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, tỉ lệ phần trăm, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.

Các chỉ tiêu hiệu quả tài chính được tính dựa trên những công thức sau (tính cho 1 chuyến biển):

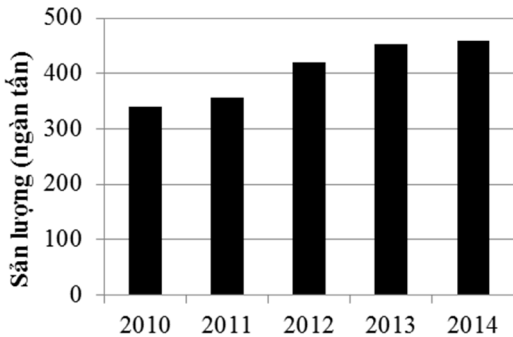
- Tổng thu nhập = tổng số tiền bán sản phẩm.
- Tổng chi phí = Tổng chi phí biến đổi + Tổng chi phí cố định (chi phí khấu hao một chuyến).
- Lợi nhuận = Tổng thu nhập – Tổng chi phí.
- Tỉ suất lợi nhuận = Tổng lợi nhuận/Tổng chi phí.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

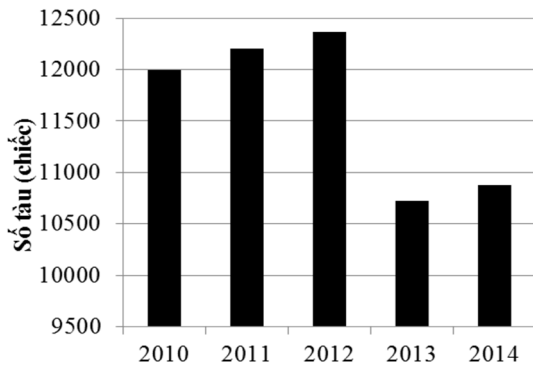
3.1 Tình hình phát triển nghề KTTS ở tỉnh Kiên Giang

Ở tỉnh Kiên Giang, nghề KTTS đã có từ lâu đời. Hầu hết cộng đồng dân cư ven biển đông đúc chủ yếu sinh kế dựa vào nghề KTTS truyền thống. Tính đến năm 2014, toàn tỉnh có 10.880 tàu KTTS,

với tổng SLKT là 462.705 tấn. Từ năm 2010 đến năm 2014, số lượng tàu KTTS có xu hướng giảm, từ 12.000 chiếc năm 2010 giảm xuống còn 10.880 chiếc vào năm 2014. SLKT tăng qua các năm từ 342.257 tấn năm 2010 tăng lên 462.705 tấn trong năm 2014 (Hình 1 và 2).



Hình 1: Sản lượng KTTS ở tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2014



Hình 2: Số tàu KTTS ở tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2014

Nghề lưới rê có số lượng tàu KTTS nhiều nhất, chiếm đến 38,9% tổng số lượng tàu KTTS toàn tỉnh, lưới kéo đôi (cào đôi) có 2.522 tàu, chiếm 23,2% và lưới kéo đơn (cào đơn) có 775 tàu, chiếm 7,1% tổng số lượng tàu KTTS toàn tỉnh (Bảng 1). Các ngành nghề KTTS khác như: lưới vây có số lượng tàu ít nhất (348 chiếc) vì nghề này tuy có SLKT cao nhưng vốn đầu tư lớn và đòi hỏi kỹ thuật khai thác cao. Nghề câu có số lượng tàu khá cao (1.937 chiếc), tuy nhiên phần lớn tàu có công suất nhỏ và có sản lượng thấp.

Bảng 2: Công suất và tải trọng của tàu lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung		Min – Max	Trung bình – Độ lệch chuẩn
Tải trọng của tàu (tấn)	Tàu chính	110-170	155±11
	Tàu phụ	90-110	103±7
Công suất của máy tàu (CV)	Tàu chính	750-1.850	1.072±427
	Tàu phụ	500-750	625±127

Nguồn: Kết quả khảo sát

Bảng 1: Số lượng tàu KTTS theo nghề năm 2014 ở tỉnh Kiên Giang

Nghề khai thác	Số lượng tàu	
	Chiếc	Tỉ lệ (%)
Lưới rê	4.232	38,9
Cào đôi	2.522	23,2
Cào đơn	775	7,1
Nghề câu	1.937	17,8
Lưới vây	348	3,2
Nghề khác	1.066	9,8
Tổng	10.880	100

Nguồn: Chi cục KT&BVNLTS tỉnh Kiên Giang, 2013

Song song đó, dịch vụ hậu cần nghề cá ngày càng được hoàn thiện, kết cấu hạ tầng đã được đầu tư khá đồng bộ. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kiên Giang, hiện nay tỉnh đã hoàn thành đưa vào khai thác 7 cảng cá ở tuyến ven bờ và tuyến đảo, tỉnh đang tiếp tục xây dựng cảng cá Ba Hòn, nâng cấp cảng cá An Thới và chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2, mở rộng cảng cá Tắc Cậu. Cảng cá Tắc Cậu là cảng cá lớn nhất trong cả nước, với diện tích gần 32 ha, là trung tâm tiếp nhận tàu cá, phân phối và chế biến thủy sản, có khả năng tiếp nhận tàu cá công suất 600 CV, hằng năm cảng tiếp nhận hơn 270.000 tấn hàng hóa, trong đó hàng thủy sản chiếm 96%. Bên cạnh đó, đây còn là nơi cung cấp các dịch vụ hậu cần nghề cá không những đáp ứng nhu cầu cho các tàu cá trong tỉnh mà còn cho cả khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh miền Trung; 2 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở đảo Hòn Tre (Kiên Hải) và Linh Huỳnh (Hòn Đất) đang được triển khai thực hiện nhằm góp phần phát triển ổn định nghề KTTS ở tỉnh Kiên Giang.

3.2 Nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

3.2.1 Tải trọng và công suất tàu

Kết quả khảo sát cho thấy tàu lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang có công suất trung bình của tàu chính là 1.072 CV/tàu với tải trọng trung bình là 155 tấn/tàu, tàu phụ với công suất trung bình là 625 CV/tàu và tải trọng trung bình là 103 tấn/tàu (Bảng 2). Loại tàu có công suất từ 750 – 940 CV/tàu chiếm khoảng 28,4% tổng số tàu làm nghề lưới kéo đôi xa bờ (Chi cục KT&BVNLTS tỉnh Kiên Giang, 2013).

Những tàu được trang bị máy tàu với công suất lớn để hoạt động xa bờ từ 750 - 940 CV thường là những tàu chuyên đổi nghề từ khai thác ven bờ sang khai thác ở vùng khơi và vùng biển cả. Đây cũng là hướng đi mới của ngành KTTS tỉnh Kiên Giang nói riêng và của cả nước nói chung, nhằm góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ đang dần suy thoái và phát triển bền vững nghề KTTS.

3.2.2 Ngư cụ khai thác

Bảng 3: Các thông số ngư cụ cơ bản của lưới kéo đôi ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Min - Max	Trung bình - Độ lệch chuẩn
Chiều dài lưới (m)	45±85	63,6±11,8
Chiều cao lưới (m)	5±7	5,63±0,75
Kích thước mắt lưới (mm)	40	40

Nguồn: Kết quả khảo sát

Lưới kéo đôi ở tỉnh Kiên Giang có chiều dài trung bình 63,6 m và chiều cao trung bình 5,63 m. Lưới kéo đôi có kích thước lớn là do lưới được kéo

Bảng 4: Lực lượng lao động của tàu lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Min - Max	Trung bình - Độ lệch chuẩn	Tỉ lệ (%)
Tổng số lao động trong gia đình (người/hộ)	2-7	4,03±1,1	
Số lao động trong gia đình tham gia nghề (người)	1-4	2,22±0,91	8,2
Số lao động thuê mướn thêm trên tàu (người)	22-26	24,84±1,05	91,8
Tổng số lao động trên tàu (người/tàu)	25-29	27,06±1,08	100

3.2.4 Thời gian khai thác

Thời gian kéo một mẻ lưới trung bình là 6,6 giờ, thời gian khai thác một chuyến biển của nghề lưới kéo đôi xa bờ tương đối dài (trung bình kéo dài 86,2 ngày/chuyến biển). Trung bình mỗi năm có thể khai thác được 3,4 chuyến biển. Ở các ngư trường khai thác gần vùng biển Kiên Giang, thời gian khai thác khoảng 9 - 10 tháng/năm. Hàng

Bảng 5: Thời gian khai thác của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Min - Max	Trung bình - Độ lệch chuẩn
Thời gian trung bình một mẻ lưới (giờ)	6-8	6,6±0,7
Số ngày khai thác/một chuyến biển (ngày)	60-120	86,2±12,6
Số chuyến biển/năm (chuyến)	2,5-5	3,4±0,6
Số tháng khai thác trong một năm (tháng)	9-10	9,6±0,5

3.2.5 Ngư trường khai thác

Tàu khai thác của tỉnh hoạt động khá rộng từ vùng biển Vũng Tàu trải dài đến vịnh Thái Lan, ở cả 2 ngư trường là Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Ngư dân chủ động thích ứng với tình trạng năng suất khai thác giảm, linh hoạt chuyển đổi ngư trường Đông và Tây Nam bộ theo mùa vụ thích hợp. Mùa vụ khai thác hải sản có 2 vụ chính, đó là vụ cá Nam (tháng 4 - 10) và vụ cá Bắc (tháng 11 đến tháng 3 năm sau). Hàng năm, tùy theo mùa vụ

bởi 2 tàu có công suất lớn. Điểm đặc biệt của nghề lưới kéo đôi ở tỉnh Kiên Giang là lưới có kích thước mắt lưới ở đọt lưới giống nhau $2a = 40$ mm đúng theo quy định (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2013) cũng như phù hợp với ngư trường khai thác (Bảng 3). Với kích thước mắt lưới này góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3.2.3 Lao động của nghề lưới kéo đôi xa bờ

Trung bình mỗi gia đình có 4 lao động, trong đó có 2 lao động gia đình tham gia sản xuất trực tiếp trên tàu, ngoài ra ở một số hộ có lao động gia đình tham gia lao động gián tiếp như quản lý tài chính, tiêu thụ sản phẩm KTTS hoặc chuẩn bị nhiên liệu, lương thực và các thứ cần thiết phục vụ cho chuyến khai thác trên biển. Bên cạnh đó, qua kết quả khảo sát cho thấy tổng số lao động trên tàu lưới kéo xa bờ trung bình là 27,06 người/tàu (Bảng 4) thì lao động gia đình chỉ đáp ứng được 8,2%, còn lại là 91,8% phải thuê mướn, có nghĩa là phát triển nghề lưới kéo xa bờ không những tạo việc làm cho gia đình mà còn tạo việc làm cho người dân sống vùng ven biển.

năm, các tàu lưới kéo đôi xa bờ có thể khai thác được trung bình 9,6 tháng (Bảng 5).

Với hình thức tổ chức tổ đội tàu KTTS ngày càng phổ biến thì thời gian bám biển của tàu lưới kéo đôi xa bờ ngày càng tăng, SLKT cũng tăng đáng kể, tiết kiệm được chi phí vận chuyển đồng thời chất lượng sản phẩm cũng tốt hơn.

mà tàu di chuyển ngư trường khác nhau. Vụ Bắc, tàu di chuyển ra vùng Tây Nam Bộ; vụ cá Nam tàu tập trung ở vùng biển miền Đông Nam Bộ. Theo ngư dân địa phương vào thời điểm từ tháng 4 đến tháng 10 sản lượng đánh bắt đạt cao nhất trong năm do thời tiết thuận lợi.

3.2.6 SLKT của nghề lưới kéo đôi xa bờ

Sản lượng trung bình của một chuyến biển là 209.615 kg/tàu và SLKT trung bình cả năm là 694,39 tấn/tàu/năm (Bảng 6). SLKT cao nhất vào

tháng 4 và tháng 5, thấp nhất vào tháng 1 chủ yếu do tập quán nghỉ theo mùa của ngư dân, tàu ngưng hoạt động với số lượng lớn. Kết quả cho thấy SLKT của nghề lưới kéo đôi là rất cao so với các ngành nghề khai thác khác, tuy nhiên chất lượng sản phẩm khai thác còn kém, tỉ lệ cá tạp cao. Trong những năm gần đây, số lượng tàu và tổng công suất máy của các đội tàu khai thác thủy sản tăng mạnh. Tuy vậy, SLKT hàng năm có tốc độ tăng chậm. So

với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long (2015), sản lượng nghề lưới kéo đơn xa bờ đạt 267 kg/mẻ lưới (thời gian 1 mẻ lưới 5,03 giờ) thì sản lượng 1 mẻ lưới của nghề lưới kéo đôi xa bờ (6,6 giờ/mẻ lưới) cao gấp 3 lần (805 kg/mẻ). Đây là do tàu lưới kéo đôi xa bờ có công suất lớn và sử dụng lưới lớn. Mặt khác cũng cho thấy nghề lưới kéo đôi xa bờ cho sản lượng cao.

Bảng 6: Sản lượng của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Min - Max	Trung bình – Độ lệch chuẩn
Sản lượng một mẻ lưới (kg)	500-980	805±133
Sản lượng một chuyến (kg/cấp tàu/chuyến)	108.000-264.600	209.615±49.659
Sản lượng một năm (tấn/cấp tàu/năm)	405-855,36	694,39±122,15

3.2.7 Thành phần loài khai thác

Lưới kéo đôi xa bờ khai thác chủ yếu các loài có giá trị kinh tế như: cá bò (19,5% tổng SLKT), cá mắt kính (18,1%), cá phèn (6,3%), cá lạt (6,1%), cá bạc má (4,3%). Ngoài ra, còn có những loài có giá trị kinh tế cao nhưng sản lượng tương đối thấp như: cá ngân (1,4%), cá mú (1,2%), cá bớp (1,2%), mực (0,2%)... (Bảng 7).

Tuy nghề lưới kéo đôi xa bờ có SLKT cao nhưng do đặc thù của nghề lưới kéo đôi xa bờ là lưới kéo ở tầng đáy, thời gian kéo một mẻ lưới tương đối dài (trung bình 6,63 giờ/mẻ lưới) cộng thêm hình thức bảo quản còn lạc hậu nên sản phẩm khai thác có giá trị thấp. Cá tạp chiếm tỉ lệ tương đối cao với 40,3% trong tổng SLKT (Bảng 7).

Bảng 7: SLKT theo thành phần loài của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Tên loài	Min - Max	Sản lượng bình quân/chuyến (kg)	Tỷ lệ (%)
Cá bò (<i>Aluterus monoceros</i>)	4.700-80.000	37.709±19.299	19,5
Cá mắt kính (<i>Priacanthus macracanthus</i>)	10.000-54.000	36.148±12.036	18,1
Cá phèn râu (<i>Upeneus bensasi</i>)	8.000-31.000	18.461±7.121	6,3
Cá lạt (<i>Muraenesox cinereous</i>)	2.000-31.000	16.578±8.107	6,1
Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>)	1.500-60.000	12.022±11.268	4,3
Cá ngân (<i>Atule mate</i>)	5.000-30.000	12.785±8.952	1,4
Cá đồng (<i>Branchiostegus japonicus</i>)	500-25.000	5.312±5.626	1,4
Cá mú (<i>Serremidae</i>)	1.000-12.000	7.000±3.098	1,2
Cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i>)	1.000-8.000	3.070±2.023	1,2
Mực (<i>Sthenoteuthis oualaniensis</i>)	500-1.000	736±256	0,2
Tỉ lệ cá tạp	46.000-98.000	77.375±13.855	40,3
Tổng	105.000-262.000	175.781±46.342	100

3.3 Hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Kết quả khảo sát cho thấy để đầu tư cho một cấp tàu lưới kéo đôi xa bờ cần trung bình khoảng 16.939 triệu đồng (Bảng 8), trong đó tàu và máy tàu chiếm tỉ lệ cao (chiếm hơn 90%), ngư cụ và các

chi phí khác chỉ chiếm chưa đến 10% tổng vốn đầu tư. Thời gian khấu hao cho vỏ tàu trung bình là 20 năm tùy thuộc vào chất liệu gỗ và điều kiện sửa chữa của chủ tàu. Trong khi đó, máy tàu thường được sử dụng từ 15 - 20 năm. Tổng chi phí khấu hao cho một chuyến biển trung bình là 403,63 triệu đồng/chuyến.

Bảng 8: Chi phí cố định và chi phí khấu hao của tàu lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Chi phí cố định		Chi phí khấu hao
	Triệu đồng	Tỉ lệ (%)	(Triệu đồng/chuyến)
Vỏ tàu (n=32)	13.390±1.261	79	201,7±37,8
Máy tàu (n=32)	3.050±677	18	58,8±16,0
Ngư cụ (n=32)	468±78	2,8	141,3±34,4
Máy bộ đàm (n=32)	17,6±2,1	0,07	1,03±0,22
Máy định vị (n=32)	12,0±3,5	0,13	0,70±0,25
Tổng	16.939±2.019	100	403,6±88,7

Tổng chi phí biến đổi cho một chuyến biển trung bình là 2.603 triệu đồng (Bảng 9), chủ yếu là tiền dầu trung bình chiếm 48,26%/chuyến biển và tiền nhân công chiếm 45,66%/chuyến biển. Các chi phí khác như lương thực, nhớt, nước đá... chiếm tỉ lệ thấp. Chi phí cho một chuyến biển chủ yếu là tiền dầu chiếm đến 48,26% do tàu lưới kéo đôi

hoạt động với công suất lớn, đánh bắt xa bờ, một chuyến biển có thể kéo dài từ 2 – 4 tháng nên cần số lượng dầu nhiều hơn so với các nghề khác như nghề câu, nghề lưới rê, nghề lưới vây... Hiện nay, giá dầu có xu hướng giảm so với những năm trước đã góp phần làm giảm một phần chi phí trong mỗi chuyến biển cho ngư dân.

Bảng 9: Chi phí biến đổi cho một chuyến biển của tàu lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Giá trị (triệu đồng/chuyến)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (triệu đồng/năm)
Dầu (n=32)	1.256±334	48,26	4.158±777
Tiền nhân công (n=32)	1.189±157	45,66	3.987±410
Nước đá (n=32)	86,3±20,7	3,31	286,8±52,4
Chi phí sửa chữa (n=32)	42,0±7,0	1,61	140,9±20,4
Nhớt (n=32)	25,8±6,6	0,99	85,9±17,1
Lương thực (n=32)	4,06±0,16	0,16	13,86±2,62
Tổng chi phí (n=32)	2.603±526	100	8.672±1.280

Tổng thu nhập một chuyến biển trung bình là 5.635 triệu đồng và có lợi nhuận trung bình một chuyến là 2.627 triệu đồng (Bảng 10). Kết quả cho thấy nghề lưới kéo đôi xa bờ có lợi nhuận tương đối cao, tuy vốn đầu tư là tương đối lớn nhưng tỉ suất lợi nhuận vẫn cao (0,87 lần). Nếu so với nghề lưới kéo ven bờ có tổng lợi nhuận trung bình từ

358,5 triệu đồng/tàu/năm (Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010) và nghề kéo đơn xa bờ với lợi nhuận trung bình đạt 343 triệu đồng/năm (Nguyễn Thanh Long, 2015) thì nghề lưới kéo đôi xa bờ đạt hiệu quả tài chính cao hơn nhiều (trung bình lợi nhuận đạt 8.679 triệu đồng/cặp tàu/năm).

Bảng 10: Hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Chuyến biển	Cả năm
Tổng chi phí (triệu đồng) (n=32)	3.007±546	10.012±1.039
Tổng chi phí khấu hao (triệu đồng)	403±88	16.939±2.019
Tổng chi phí biến đổi (triệu đồng)	2.603±526	8.672±1.280
Tổng doanh thu (triệu đồng) (n=32)	5.635±1.187	18.691±2.393
Lợi nhuận (triệu đồng) (n=32)	2.627±735	8.679±1.909
Tỉ suất lợi nhuận (lần) (n=32)	0,87±0,18	0,87±0,18

3.4 Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Kết quả cho thấy ngư dân ở tỉnh Kiên Giang duy trì nghề lưới kéo đôi xa bờ là do những thuận lợi chủ yếu như: (i) lợi nhuận tương đối cao, (ii) sản phẩm có giá trị kinh tế, (iii) phù hợp với điều kiện tự nhiên.

Bảng 11: Những thuận lợi khi thực hiện nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Số lần quan sát	Xếp hạng
Lợi nhuận cao	30	1
Sản phẩm có giá trị kinh tế	24	2
Phù hợp với điều kiện tự nhiên	18	3
Nhà nước, địa phương có hỗ trợ	11	4
Sản lượng ổn định	8	5
Kinh nghiệm đi biển	5	6

Nguồn: Kết quả khảo sát

Để giúp ngư dân nâng cao hiệu quả đánh bắt hải sản, Sở NN&PTNT đã tập trung quan tâm công

tác xây dựng phát triển tổ chức Hội Thủy sản, tiến tới hình thành Trung tâm nghề cá Kiên Giang với quy mô lớn và hiện đại cả nước. Hoạt động nghề cá theo Tổ đội sản xuất trên biển luôn được duy trì mặc dù số lượng tàu cá, tổ đội có biến động. Hiện nay, không có tàu đi khai thác riêng lẻ mà đi thành từng tổ, đội và luôn cải tiến ngư cụ, cách bảo quản sản phẩm để nâng cao hiệu quả khai thác ở vùng biển xa bờ. Bên cạnh đó, để ổn định và phát triển ngành khai thác thủy sản Sở NN&PTNT tỉnh rất quan tâm đến công tác khuyến ngư, ưu tiên cho việc tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ kinh phí để tăng chất lượng sản phẩm khai thác khuyến khích sử dụng các vật liệu mới trong đóng mới, cải hoán vỏ tàu. Vì vậy, ngư dân yên tâm bám biển, nâng cao hiệu quả sản xuất, mang lại lợi nhuận cao góp phần ổn định cuộc sống cho ngư dân vùng ven biển.

Bên cạnh đó, nghề lưới kéo đôi xa bờ còn gặp nhiều khó khăn như: (i) chi phí đầu tư ban đầu cao, (ii) vừa ép giá, (iii) số tàu KTTS nhiều.

Bảng 12: Những khó khăn của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội dung	Số lần	Xếp hạng
Chi phí đầu tư ban đầu cao	30	1
Vừa ép giá	28	2
Số tàu KTTS nhiều	27	3
Bảo quản sản phẩm chưa tốt	25	4
Thị trường tiêu thụ không ổn định	6	5
Thủ tục vay vốn khó	5	6
Nguồn lợi suy giảm	4	7
Nhân công ít, khó tìm	3	8

Nguồn: Kết quả khảo sát

Khó khăn lớn nhất của các chủ tàu làm nghề lưới kéo đôi xa bờ là chi phí đầu tư ban đầu cao. Theo những hộ ngư dân thì chi phí đầu tư cho vỏ tàu và máy tàu chiếm đến 90% trong tổng chi phí đầu tư ban đầu mà việc muốn vay vốn ưu đãi theo chính sách của nhà nước gặp rất nhiều khó khăn. Ngoài ra, thị trường tiêu thụ sản phẩm thường không ổn định, giá cả chỉ tăng nhẹ so với sự tăng cao của chi phí đầu tư sản xuất. Nếu các tàu kéo đôi xa bờ khai thác được nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế thì vừa lại ép giá. Đây cũng là khó khăn chung trong đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của ngành KTTS. Bên cạnh đó, số tàu KTTS ngày càng tăng đã dẫn đến tình trạng tranh chấp về ngư trường khai thác..., sản phẩm khai thác còn chưa được bảo quản tốt, chủ yếu được bảo quản trên tàu dưới dạng muối đá, một phần nhỏ được ướp muối mặn. Khi cá được đưa lên cảng cá lại không được che tránh nắng mưa, dẫn đến chất lượng cá bị giảm nhanh.

3.5 Đề xuất và giải pháp

Kết quả điều tra cho thấy, các ngư dân cho rằng việc được hỗ trợ vốn lúc này là rất quan trọng, bởi việc hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi sẽ giúp cho ngư dân có điều kiện cải tạo tàu cũng như trang bị các thiết bị khai thác cho tàu của mình. Bên cạnh đó, ngư dân còn đề xuất tình tạo nhiều buổi tập huấn kỹ thuật bảo quản sản phẩm khai thác nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm của mỗi chuyến khai thác xa bờ trên biển, bởi hầu hết các hộ đều bảo quản sản phẩm theo hình thức truyền thống dẫn đến chất lượng sản phẩm bị giảm làm cho giá bán thấp ảnh hưởng đến thu nhập của ngư dân.

Giải pháp: Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ ngư dân vay vốn ưu đãi, cần thực hiện linh hoạt, rộng rãi đến các chủ tàu khai thác thủy sản. Các cơ quan quản lý nghề cá của tỉnh cần tổ chức kiểm soát chặt chẽ việc đóng mới tàu kéo lưới đôi, phổ biến các qui định về kết cấu tàu, ngư trường, mùa vụ khai thác, kích thước mắt lưới,... phải phù hợp với quy hoạch tổng thể của ngành thủy sản

nhằm tăng cường hiệu quả khai thác. Bên cạnh đó, địa phương cần tổ chức, phát triển mô hình khai thác theo nhóm, tổ, đội để thu mua sản phẩm khai thác ngay trên biển nhằm đảm bảo chất lượng của sản phẩm khai thác, góp phần giảm chi phí đem lại lợi nhuận cao cho ngư dân.

Bảng 13: Đề xuất của ngư dân nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang

Nội Dung	Số lần	Xếp hạng
Hỗ trợ vốn	32	1
Tập huấn kỹ thuật bảo quản	25	2
Hạn chế đóng mới tàu	20	3
Ổn định giá	15	4
Xây dựng thêm cơ sở hạ tầng	4	5

Nguồn: Kết quả khảo sát

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

– Ngư trường khai thác của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang chủ yếu là vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ và khai thác trung bình 3,4 chuyến biển/năm. SLKT trung bình là 2.017 tấn/tàu/năm, trong đó cá tạp chiếm 40,3%.

– Tổng chi phí trung bình của một chuyến biển là 3.007 triệu đồng và lợi nhuận trung bình là 2.627 triệu đồng/chuyến biển, với tỉ suất lợi nhuận là 0,87. Không có hộ ngư dân làm nghề lưới kéo đôi xa bờ nào bị thua lỗ.

– Khó khăn chung hiện nay của nghề lưới kéo đôi xa bờ là chi phí đầu tư ban đầu cao mà thủ tục vay vốn với lãi suất ưu đãi gặp nhiều khó khăn, số tàu KTTS nhiều, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, kỹ thuật bảo quản sản phẩm chưa tốt.

4.2 Đề xuất

– Ổn định giá thị trường tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi là những đề xuất chung và cấp thiết của đa số ngư dân làm nghề lưới kéo đôi xa bờ.

– Công tác hỗ trợ cách bảo quản sản phẩm khai thác và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm khai thác bằng nhiều phương thức để tránh cho ngư dân bị vừa ép giá là vấn đề quan trọng cần được các cấp, các ngành có chức năng quan tâm nhiều hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2013. Quy định về quản lý nghề lưới kéo khai thác hải sản tại vùng biển Việt Nam. 6 trang.
- Chi cục KT&BVNLTS tỉnh Kiên Giang, 2013. Báo cáo Tổng kết tình hình khai thác thủy sản năm 2013. 12 trang.

Lê Văn Ninh, 2006. Hiện trạng nghề khai thác hải sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và một số định hướng phát triển trong thời gian tới. Tạp chí Thủy sản số 11/2006. Trang: 29-30.

Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010. Phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của các nghề khai thác thủy sản chủ yếu ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ 2010: số 14b, trang: 354-366.

Nguyễn Thanh Long, 2015. Phân tích hiệu quả kỹ thuật và tài chính của nghề lưới kéo xa bờ (>90 CV) ở tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 38 (2015)(1): 88-94.

Tổng cục Thống kê, 2014. Niên giám Thống kê tóm tắt 2014. NXB Thống kê Hà Nội. 291 trang.

Tổng cục Thống kê, 2015. Niên giám Thống kê 2014. NXB Thống kê – Hà Nội. 934 trang.